

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

***Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM ban hành kèm theo Thông
tư số 03/2022/TT-BTP***

**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỰC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP**

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỜI THEO NGHỊ ĐỊNH THAY THỂ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

[illegible]

4	Chuẩn bị phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									0	
5	Nhận kết quả									2,695,000	
		Nhận trực tiếp	1.50	43,750			0.2	0	65,625	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.2	0	57,550	0	Cước phí nội tính EMS
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.2	1,540	8,750	2,695,000	
	TỔNG									1,653,267,000	

4	Chuẩn bị phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Nhận kết quả									3,747,625	
		Nhận trực tiếp	1.50	43,750			0.1	0	65,625	0	
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.1	4,283	8,750	3,747,625	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.1	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
	TỔNG									841,395,350	

	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
4	Chuẩn bị phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Nhận kết quả									2,695,000	
		Nhận trực tiếp	1.50	43,750			0.2	0	65,625	0	
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.2	1,540	8,750	2,695,000	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.2	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
	TỔNG									426,657,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

***Biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM ban hành kèm theo Thông tư số
03/2022/TT-BTP***

**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỰC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP**

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

[illegible]

[illegible]

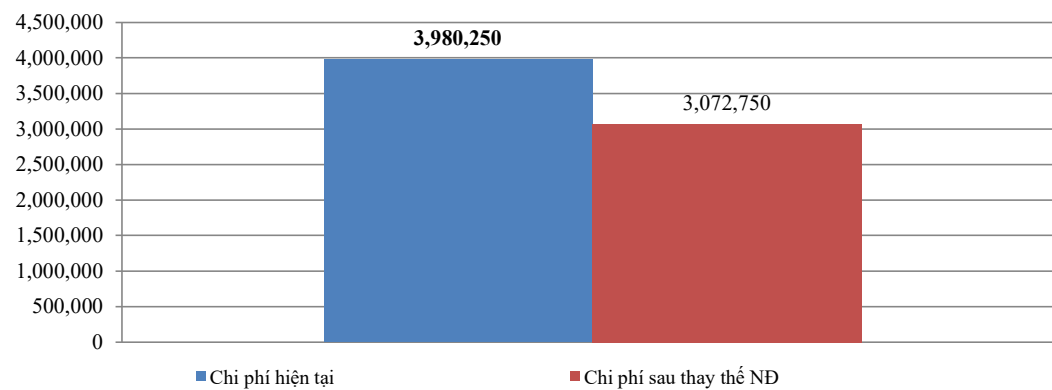
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC TRONG NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

[illegible]

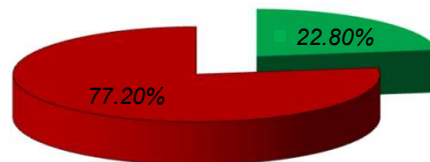
4	Chuẩn bị phục vụ việc thẩm định, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									0	
5	Nhận kết quả									8,750	
		Trực tiếp	3.00	43,750			1.0	0	131,250	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	1.0	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			1.0	1	8,750	8,750	
	Tổng số									3,072,750	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP và Chi phí tuân thủ của Nghị định khi thay thế NĐ114/NĐ-CP



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế NĐ114/NĐ-CP (màu xanh)



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP

**CHI PHÍ TUÂN THU THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP**

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

[illegible]

[illegible]

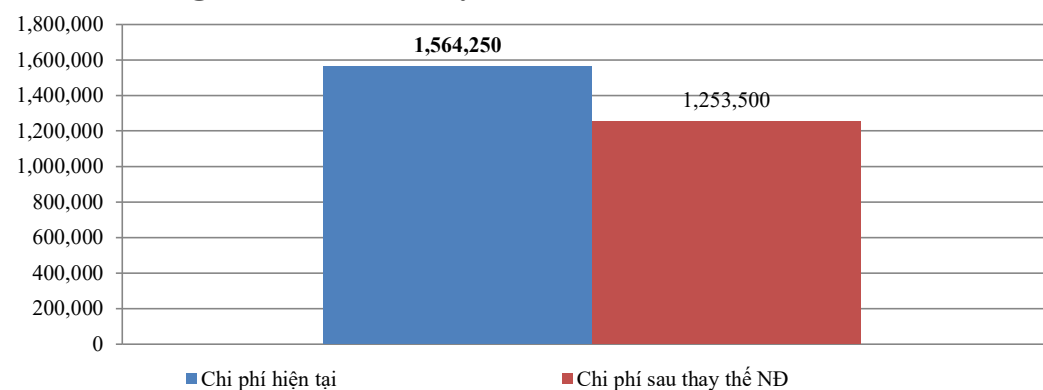
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC TRONG NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

[illegible]

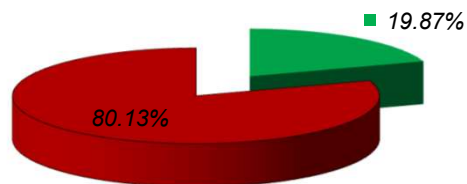
5	Nhận kết quả									8,750	
		Nhận trực tiếp	1.50	43,750			1.0	0	65,625	0	
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			1.0	1	8,750	8,750	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	1.0	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
	Tổng số									1,253,500	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP và Chi phí tuân thủ của Nghị định khi thay thế NĐ114/NĐ-CP



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế NĐ114/NĐ-CP (màu xanh)



**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP****TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:** Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi
thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP**

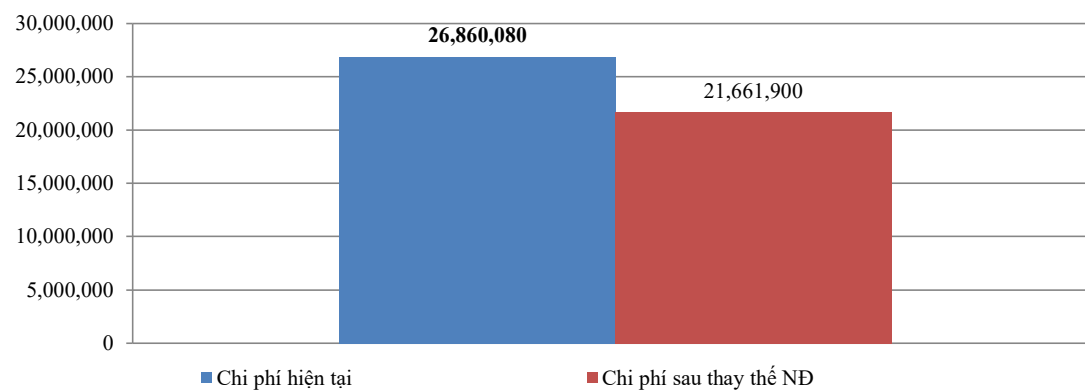
TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									26,448,500	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước	Soạn thảo đánh máy	10.00	43,750		5,000	0.2	13	442,500	1,150,500	Chi phí in ấn
	Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước	Soạn thảo đánh máy	50.00	43,750		25,000	0.2	13	2,212,500	5,752,500	Chi phí in ấn
	Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật	Soạn thảo đánh máy	150.00	43,750		75,000	0.2	13	6,637,500	17,257,500	Chi phí in ấn
	Bản đồ hiện trạng	Vẽ hiện trạng	10.00	43,750		5,000	0.2	13	442,500	1,150,500	Chi phí in ấn
	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan đơn vị liên quan	Soạn thảo, gửi văn bản; Nhận văn bản góp ý, xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung	10.00	43,750			0.2	13	437,500	1,137,500	
2	Nộp hồ sơ									205,790	
		Nộp trực tiếp	24.00	43,750			0.2	0	1,050,000	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		35,400	0.2	13	79,150	205,790	Cước phí liên tỉnh EMS (100-250g)
3	Phí và lệ phí									0	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
4	Chuẩn bị phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Nhận kết quả									205,790	
		Nhận trực tiếp	24.00	43,750			0.2	0	1,050,000	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		35,400	0.2	13	79,150	205,790	Cước phí liên tỉnh EMS (100-250g)
	TỔNG									26,860,080	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC TRONG NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

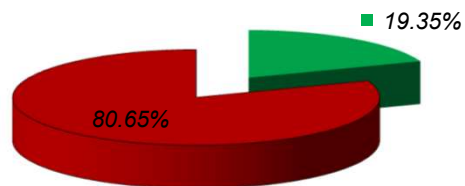
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									21,616,400	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước	Soạn thảo đánh máy	8.00	43,750		4,000	0.2	13	354,000	920,400	Chi phí in ấn
	Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước	Soạn thảo đánh máy	40.00	43,750		20,000	0.2	13	1,770,000	4,602,000	Chi phí in ấn
	Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật	Soạn thảo đánh máy	120.00	43,750		60,000	0.2	13	5,310,000	13,806,000	Chi phí in ấn
	Bản đồ hiện trạng	Vẽ hiện trạng	10.00	43,750		5,000	0.2	13	442,500	1,150,500	Chi phí in ấn
	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan đơn vị liên quan	Soạn thảo, gửi văn bản; Nhận văn bản góp ý, xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung	10.00	43,750			0.2	13	437,500	1,137,500	
2	Nộp hồ sơ									22,750	
		Nộp trực tiếp	24.00	43,750			0.2	0	1,050,000	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		35,400	0.2	0	79,150	0	Cước phí liên tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.2	13	8,750	22,750	
3	Phí và lệ phí									0	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
5	Nhận kết quả									22,750	
		Trực tiếp	24.00	43,750			0.2	0	1,050,000	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		35,400	0.2	0	79,150	0	Cước phí liên tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.2	13	8,750	22,750	
	Tổng số									21,661,900	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP và Chi phí tuân thủ của Nghị định khi thay thế NĐ114/NĐ-CP



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế NĐ114/NĐ-CP (màu xanh)



TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh

[illegible]

[illegible]

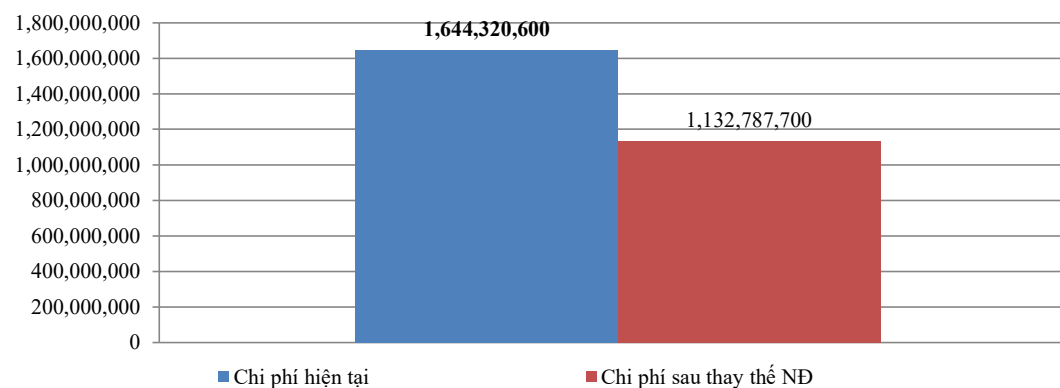
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC TRONG NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

[illegible]

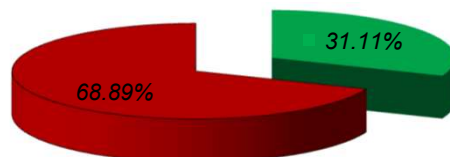
4	Chuẩn bị phục vụ việc thẩm định, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Nhận kết quả									1,552,250	
		Trực tiếp	3.00	43,750			0.2	0	131,250	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.2	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.2	887	8,750	1,552,250	
	Tổng số									1,132,787,700	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP và Chi phí tuân thủ của Nghị định khi thay thế NĐ114/NĐ-CP



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế NĐ114/NĐ-CP (màu xanh)

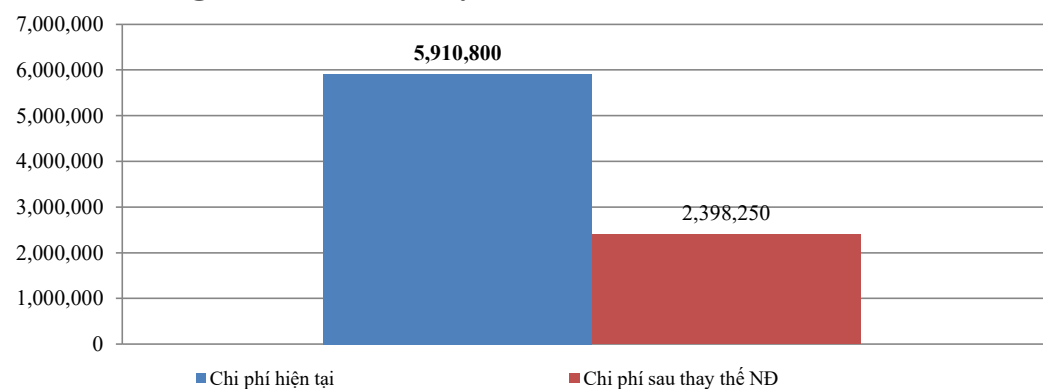


TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt đề cương, dự toán, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

[illegible]

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP và Chi phí tuân thủ của Nghị định khi thay thế NĐ114/NĐ-CP



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế NĐ114/NĐ-CP (màu xanh)



CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CPTÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt đề cương, dự toán kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi
thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

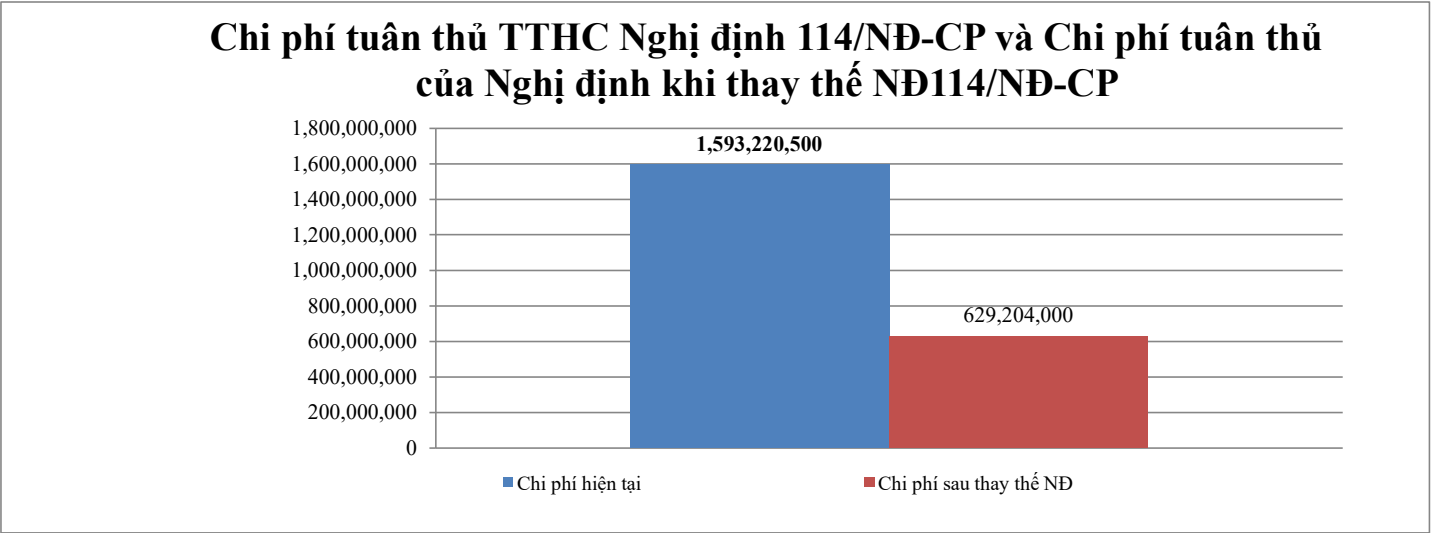
TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									1,465,383,000	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt	Soạn thảo đánh máy	8.00	43,750		4,000	0.2	2,435	354,000	172,398,000	Chi phí in ấn
	Đề cương, dự toán kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	Soạn thảo đánh máy	30.00	43,750		15,000	0.2	2,435	1,327,500	646,492,500	Chi phí in ấn
	Báo cáo kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	Soạn thảo đánh máy	30.00	43,750		15,000	0.2	2,435	1,327,500	646,492,500	Chi phí in ấn
2	Nộp hồ sơ			43,750						63,918,750	
		Nộp trực tiếp	3.00	43,750			0.2	2,435	131,250	63,918,750	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.2	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
3	Phí và lệ phí									0	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
4	Chuẩn bị phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Nhận kết quả									63,918,750	

		Nhận trực tiếp	3.00	43,750			0.2	2,435	131,250	63,918,750	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.2	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
	TỔNG									1,593,220,500	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC TRONG NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									624,942,750	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt	Soạn thảo đánh máy	6.00	43,750		3,000	0.1	2,435	265,500	64,649,250	Chi phí in ấn
	Đề cương, dự toán kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	Soạn thảo đánh máy	26.00	43,750		13,000	0.1	2,435	1,150,500	280,146,750	Chi phí in ấn
	Báo cáo kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	Soạn thảo đánh máy	26.00	43,750		13,000	0.1	2,435	1,150,500	280,146,750	Chi phí in ấn
2	Nộp hồ sơ			43,750						2,130,625	
		Nộp trực tiếp	3.00	43,750			0.1	0	131,250	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.1	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.1	2,435	8,750	2,130,625	
3	Phí và lệ phí									0	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
5	Nhận kết quả									2,130,625	
		Trực tiếp	3.00	43,750			0.1	0	131,250	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.1	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.1	2,435	8,750	2,130,625	
	Tổng số									629,204,000	

III. SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế NĐ114/NĐ-CP (màu xanh)



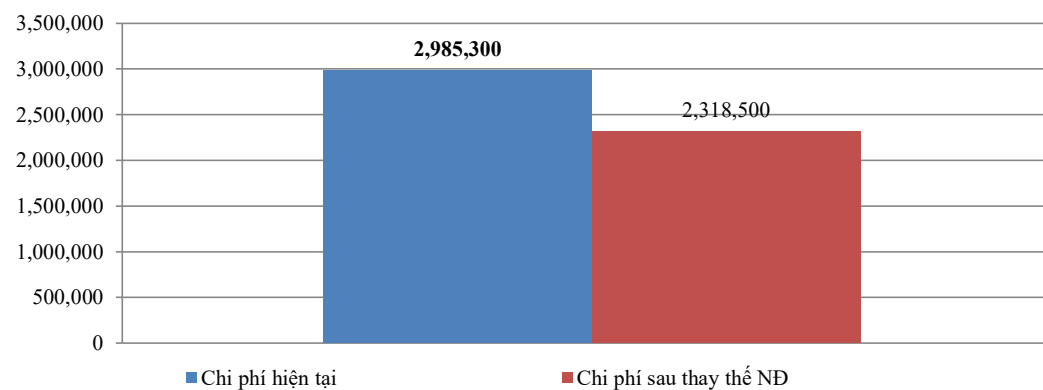
[illegible]

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC TRONG NGHỊ ĐỊNH THAY THỂ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

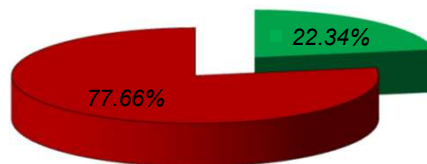
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đổi tượng tuần thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									2,301,000	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt	Soạn thảo đánh máy	4.00	43,750		2,000	0.2	5	177,000	177,000	Chi phí in ấn
	Dự thảo phương án bảo vệ	Soạn thảo đánh máy	40.00	43,750		20,000	0.2	5	1,770,000	1,770,000	Chi phí in ấn
	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan đơn vị liên quan	Soạn thảo đánh máy	8.00	43,750		4,000	0.2	5	354,000	354,000	Chi phí in ấn
2	Nộp hồ sơ									8,750	
		Nộp trực tiếp	24.00	43,750			0.2	0	1,050,000	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		35,400	0.2	0	79,150	0	Cước phí liên tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.2	5	8,750	8,750	
3	Phí và lệ phí									0	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
5	Nhận kết quả									8,750	
		Trực tiếp	24.00	43,750			0.2	0	1,050,000	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		35,400	0.2	0	79,150	0	Cước phí liên tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.2	5	8,750	8,750	
	Tổng số									2,318,500	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP và Chi phí tuân thủ của Nghị định khi thay thế NĐ114/NĐ-CP



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế NĐ114/NĐ-CP (màu xanh)



CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CPTÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy lợi
thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									316,830,000	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt	Soạn thảo đánh máy	4.00	43,750		2,000	0.2	895	177,000	31,683,000	Chi phí in ấn
	Dự thảo phương án bảo vệ	Soạn thảo đánh máy	28.00	43,750		14,000	0.2	895	1,239,000	221,781,000	Chi phí in ấn
	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan đơn vị liên quan	Soạn thảo, gửi văn bản; Nhận văn bản góp ý, xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung	8.00	43,750		4,000	0.2	895	354,000	63,366,000	Chi phí in ấn
2	Nộp hồ sơ									23,493,750	
		Nộp trực tiếp	3.00	43,750			0.2	895	131,250	23,493,750	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.2	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
3	Phí và lệ phí									8,950,000	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
	Chi phí khác					50,000	0.2	895	50,000	8,950,000	Chi phí đi lại, gửi xe
4	Chuẩn bị phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Nhận kết quả									23,493,750	

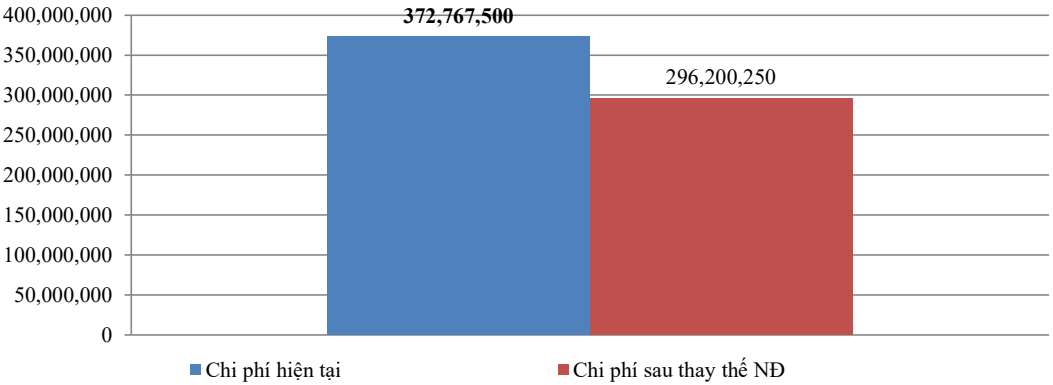
		Nhận trực tiếp	3.00	43,750			0.2	895	131,250	23,493,750	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.2	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
	TỔNG									372,767,500	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC TRONG NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

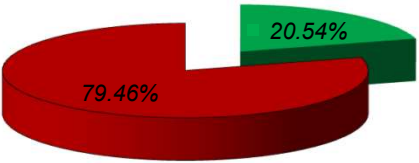
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									293,067,750	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt	Soạn thảo đánh máy	4.00	43,750		2,000	0.2	895	177,000	31,683,000	Chi phí in ấn
	Dự thảo phương án bảo vệ	Soạn thảo đánh máy	25.00	43,750		12,500	0.2	895	1,106,250	198,018,750	Chi phí in ấn
	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan đơn vị liên quan	Soạn thảo, gửi văn bản; Nhận văn bản góp ý, xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung	8.00	43,750		4,000	0.2	895	354,000	63,366,000	Chi phí in ấn
2	Nộp hồ sơ									1,566,250	
		Trực tiếp	3.00	43,750			0.2	0	131,250	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.2	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.2	895	8,750	1,566,250	
3	Phí và lệ phí									0	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
	Chi phí khác								0	0	
4	Chuẩn bị phục vụ việc thẩm định, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Nhận kết quả									1,566,250	
		Trực tiếp	3.00	43,750			0.2	0	131,250	0	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.2	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	43,750			0.2	895	8,750	1,566,250	
	Tổng số									296,200,250	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP và Chi phí tuân thủ của Nghị định khi thay thế NĐ114/NĐ-CP



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế NĐ114/NĐ-CP (màu xanh)



CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CPTÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa thủy lợi
thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh

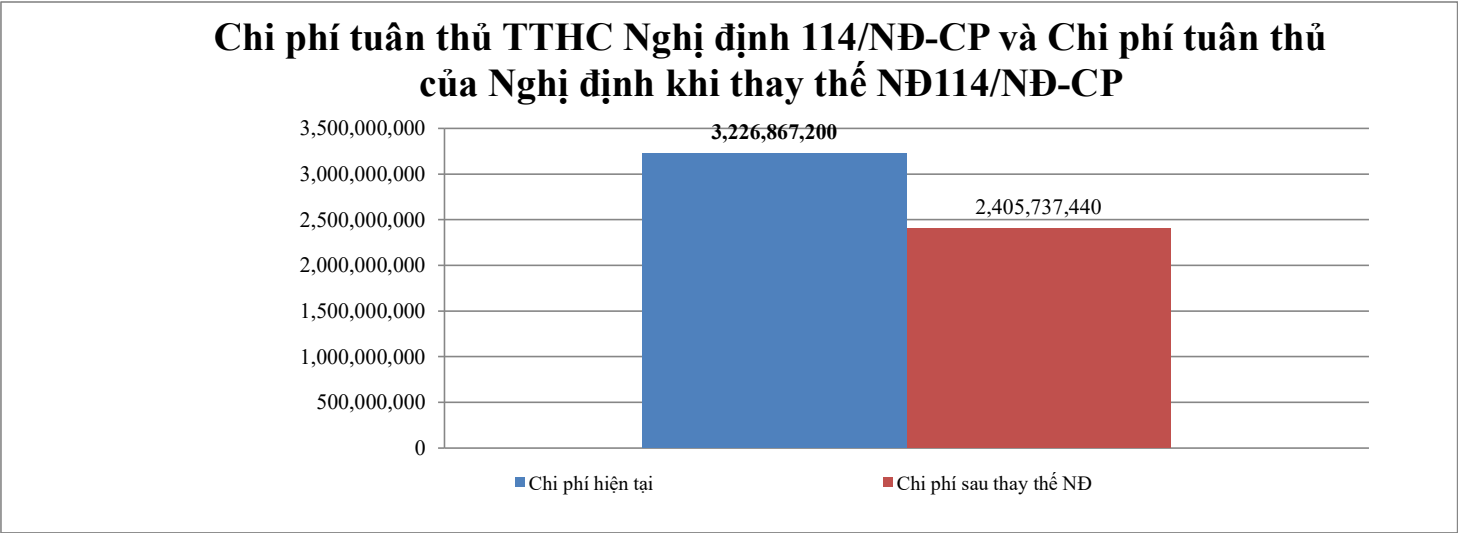
I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									2,918,811,600	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt	Soạn thảo đánh máy	6.00	48,714		3,000	1.0	900	295,284	265,755,600	Chi phí in ấn
	Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	Soạn thảo đánh máy	25.00	48,714		12,500	1.0	900	1,230,350	1,107,315,000	Chi phí in ấn
	Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật	Soạn thảo đánh máy	25.00	48,714		12,500	1.0	900	1,230,350	1,107,315,000	Chi phí in ấn
	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan	Soạn thảo, gửi văn bản; Nhận văn bản góp ý, xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung	10.00	48,714			1.0	900	487,140	438,426,000	
2	Nộp hồ sơ									131,527,800	
		Nộp trực tiếp	3.00	48,714			1.0	900	146,142	131,527,800	
		Bưu điện	1.00	48,714		13,800	1.0	0	62,514	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
3	Phí và lệ phí									45,000,000	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
	Chi phí khác					50,000	1.0	900	50,000	45,000,000	Chi phí đi lại, gửi xe
4	Chuẩn bị phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Nhận kết quả									131,527,800	
		Nhận trực tiếp	3.00	48,714			1.0	900	146,142	131,527,800	
		Bưu điện	1.00	48,714		13,800	1.0	0	62,514	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
	TỔNG									3,226,867,200	

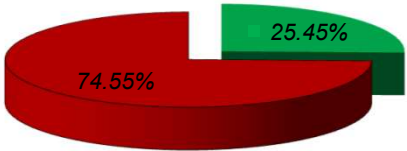
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC TRONG NGHỊ ĐỊNH THAY THẺ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									2,388,200,400	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt	Soạn thảo đánh máy	6.00	48,714		3,000	1.0	900	295,284	265,755,600	Chi phí in ấn
	Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	Soạn thảo đánh máy	20.00	48,714		10,000	1.0	900	984,280	885,852,000	Chi phí in ấn
	Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật	Soạn thảo đánh máy	20.00	48,714		10,000	1.0	900	984,280	885,852,000	Chi phí in ấn
	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan	Soạn thảo, gửi văn bản; Nhận văn bản góp ý, xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung	8.00	48,714			1.0	900	389,712	350,740,800	
2	Nộp hồ sơ									8,768,520	
		Nộp trực tiếp	3.00	48,714			1.0	0	146,142	0	
		Bưu điện	1.00	48,714		13,800	1.0	0	62,514	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	48,714			1.0	900	9,743	8,768,520	
3	Phí và lệ phí									0	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
5	Nhận kết quả									8,768,520	
		Trực tiếp	3.00	48,714			1.0	0	146,142	0	
		Bưu điện	1.00	48,714		13,800	1.0	0	62,514	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	48,714			1.0	900	9,743	8,768,520	
	Tổng số									2,405,737,440	

III. SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế ND114/NĐ-CP (màu xanh)



CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CPTÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa thủy lợi
thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã

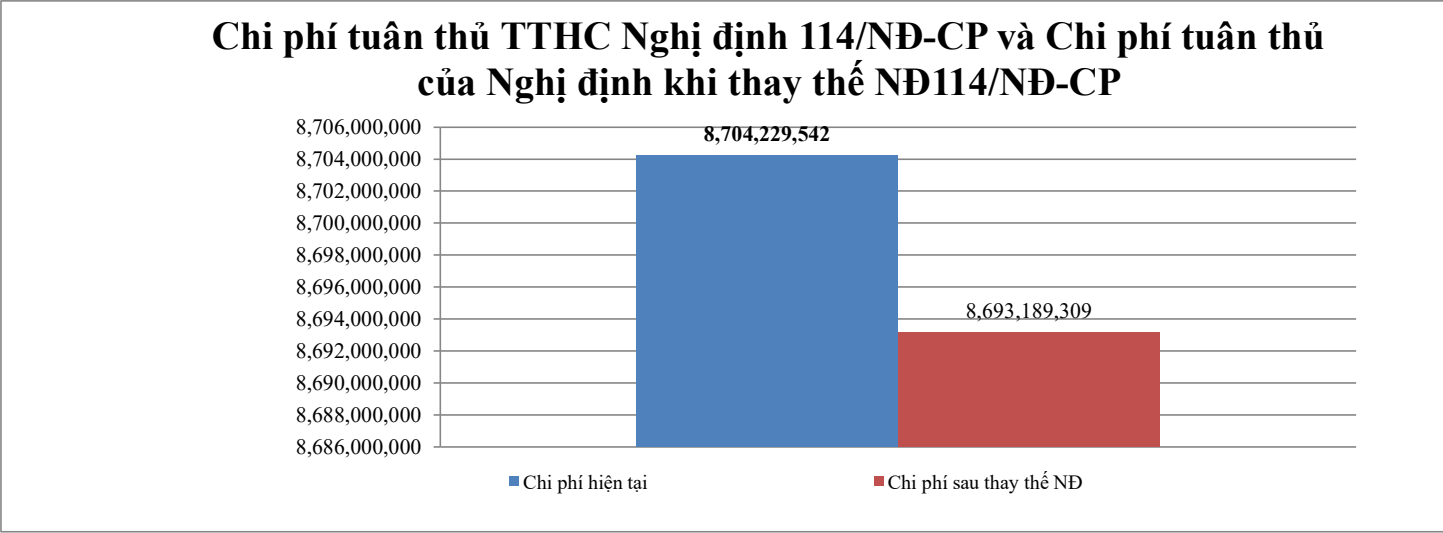
I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									7,992,643,356	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt	Soạn thảo đánh máy	2.00	48,714		1,000	1.0	4,283	98,428	421,567,124	Chi phí in ấn
	Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	Soạn thảo đánh máy	14.00	48,714		7,000	1.0	4,283	688,996	2,950,969,868	Chi phí in ấn
	Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật	Soạn thảo đánh máy	14.00	48,714		7,000	1.0	4,283	688,996	2,950,969,868	Chi phí in ấn
	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan	Soạn thảo, gửi văn bản; Nhận văn bản góp ý, xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung	8.00	48,714			1.0	4,283	389,712	1,669,136,496	
2	Nộp hồ sơ									312,963,093	
		Nộp trực tiếp	1.50	48,714			1.0	4,283	73,071	312,963,093	
		Bưu điện	1.00	48,714		13,800	1.0	0	62,514	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
3	Phí và lệ phí									85,660,000	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
	Chi phí khác					20,000	1.0	4,283	20,000	85,660,000	Chi phí đi lại, gửi xe
4	Chuẩn bị phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Nhận kết quả									312,963,093	
		Nhận trực tiếp	1.50	48,714			1.0	4,283	73,071	312,963,093	
		Bưu điện	1.00	48,714		13,800	1.0	0	62,514	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
	TỔNG									8,704,229,542	

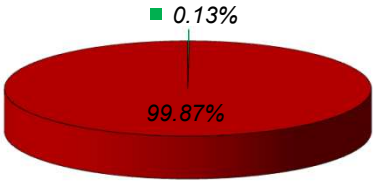
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC TRONG NGHỊ ĐỊNH THAY THẺ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									8,579,724,660	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt	Soạn thảo đánh máy	2.00	48,714		1,000	1.0	5,823	98,428	573,146,244	Chi phí in ấn
	Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	Soạn thảo đánh máy	12.00	48,714		6,000	1.0	5,823	590,568	3,438,877,464	Chi phí in ấn
	Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật	Soạn thảo đánh máy	10.00	48,714		5,000	1.0	5,823	492,140	2,865,731,220	Chi phí in ấn
	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan	Soạn thảo, gửi văn bản; Nhận văn bản góp ý, xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung	6.00	48,714			1.0	5,823	292,284	1,701,969,732	
2	Nộp hồ sơ									56,732,324	
		Nộp trực tiếp	1.50	48,714			1.0		73,071	0	
		Bưu điện	1.00	48,714		13,800	1.0	0	62,514	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	48,714			1.0	5,823	9,743	56,732,324	
3	Phí và lệ phí									0	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
5	Nhận kết quả									56,732,324	
		Trực tiếp	1.50	48,714			1.0	0	73,071	0	
		Bưu điện	1.00	48,714		13,800	1.0	0	62,514	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
		Dịch vụ công trực tuyến	0.20	48,714			1.0	5,823	9,743	56,732,324	
	Tổng số									8,693,189,309	

III. SO SÁNH CHI PHÍ



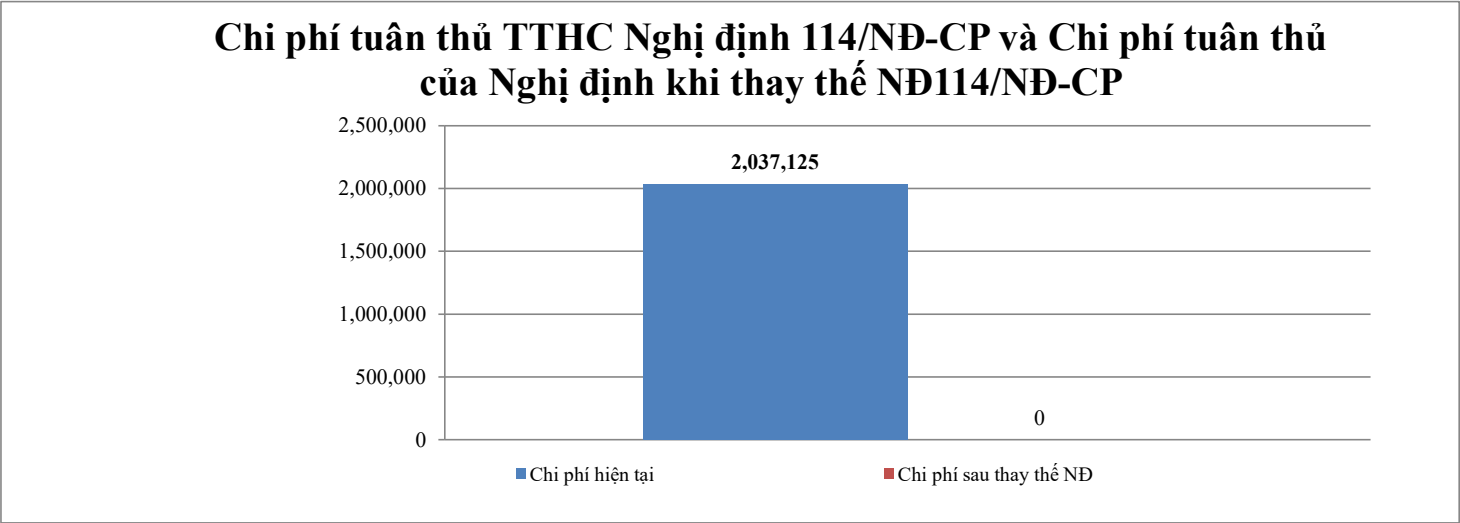
Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế NĐ114/NĐ-CP (màu xanh)



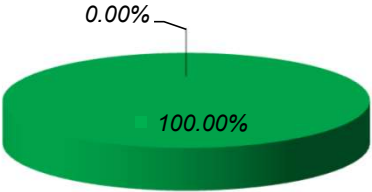
TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

[illegible]

III. SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế ND114/NĐ-CP (màu xanh)

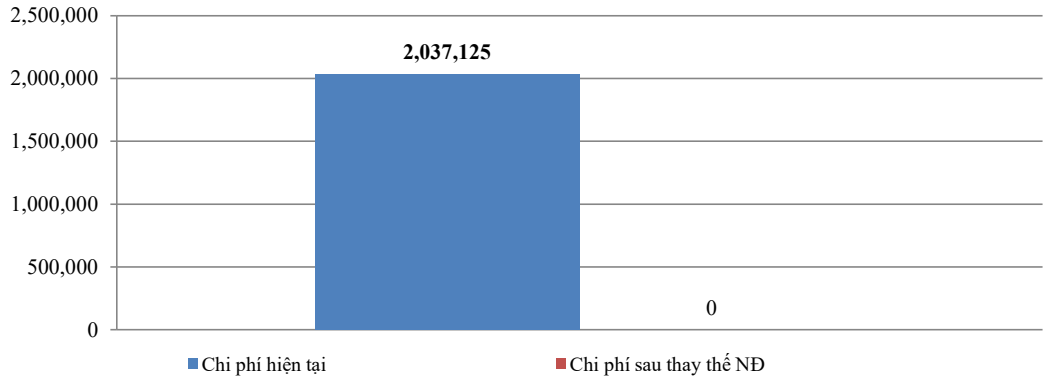


TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

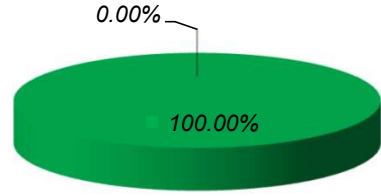
[illegible]

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP và Chi phí tuân thủ của Nghị định khi thay thế ND114/NĐ-CP



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế ND114/NĐ-CP (màu xanh)



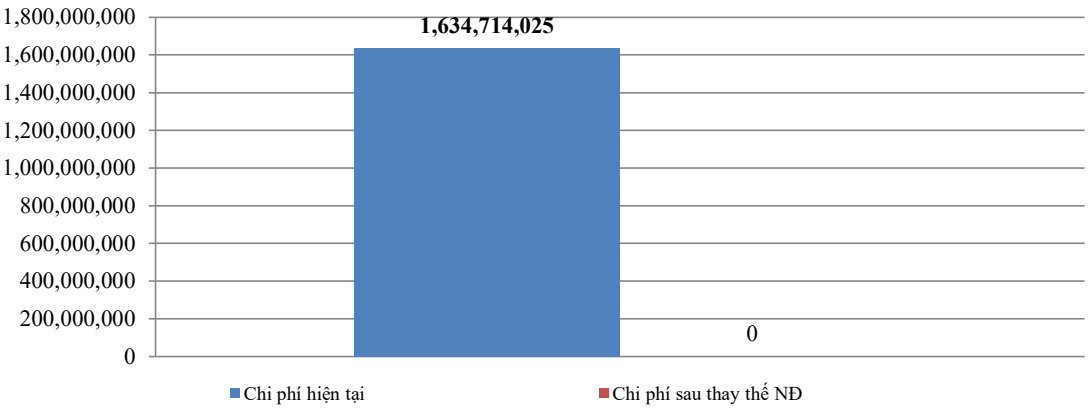
CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CPTÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt đề cương, dự toán kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi
thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

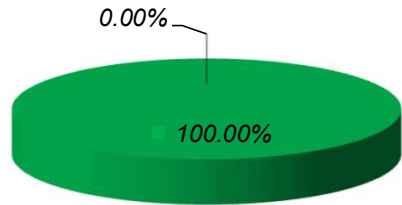
TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									1,440,372,900	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt	Soạn thảo đánh máy	8.00	43,750		4,000	0.2	4,283	354,000	303,236,400	Chi phí in ấn
	Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	Soạn thảo đánh máy	30.00	43,750		15,000	0.2	4,283	1,327,500	1,137,136,500	Chi phí in ấn
2	Nộp hồ sơ									84,321,563	
		Nộp trực tiếp	2.25	43,750			0.2	4,283	98,438	84,321,563	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	0.2	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
3	Phí và lệ phí									25,698,000	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
	Chi phí khác					30,000	0.2	4,283	30,000	25,698,000	Chi phí đi lại, gửi xe
4	Chuẩn bị phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Nhận kết quả									84,321,563	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP và Chi phí tuân thủ của Nghị định khi thay thế ND114/NĐ-CP



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế ND114/NĐ-CP (màu xanh)

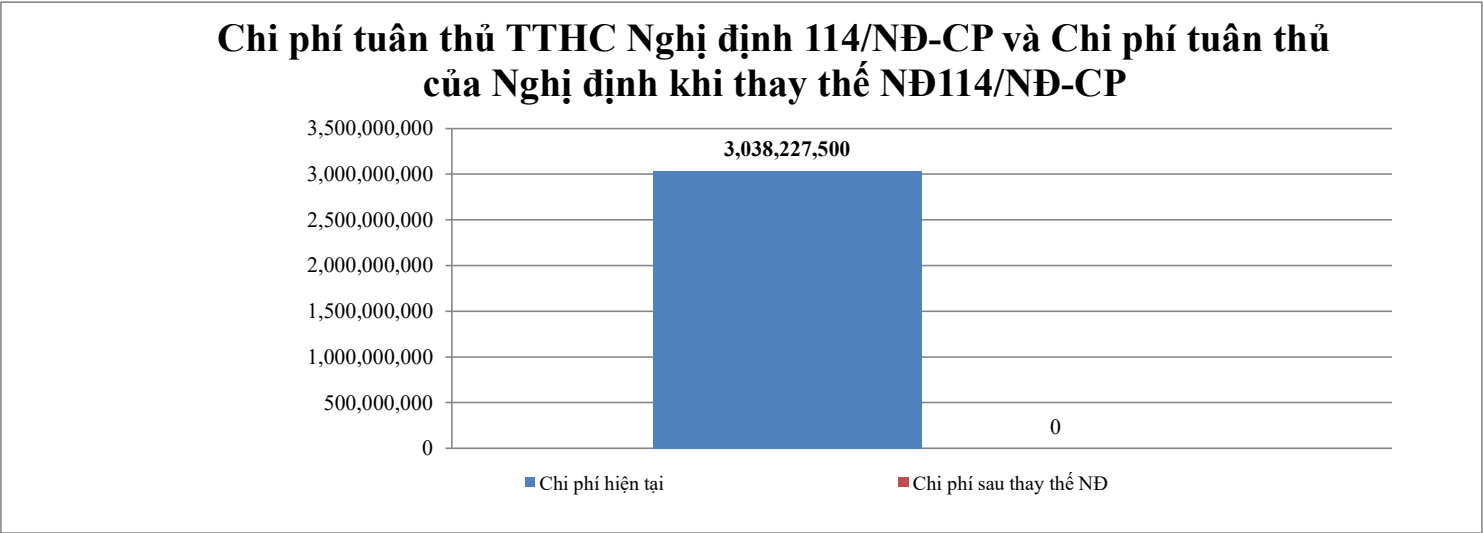


CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CPTÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước
thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP

TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									2,725,800,000	
	Tờ trình đề nghị phê duyệt	Soạn thảo đánh máy	2.00	43,750		1,000	1.0	1,540	88,500	136,290,000	Chi phí in ấn
	Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	Soạn thảo đánh máy	15.00	43,750		7,500	1.0	1,540	663,750	1,022,175,000	Chi phí in ấn
	Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật	Soạn thảo đánh máy	15.00	43,750		7,500	1.0	1,540	663,750	1,022,175,000	
	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan	Soạn thảo, gửi văn bản; Nhận văn bản góp ý, xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung	8.00	43,750		4,000	1.0	1,540	354,000	545,160,000	
2	Nộp hồ sơ									151,593,750	
		Nộp trực tiếp	2.25	43,750			1.0	1,540	98,438	151,593,750	
		Bưu điện	1.00	43,750		13,800	1.0	0	57,550	0	Cước phí nội tỉnh EMS (100-250g)
3	Phí và lệ phí									9,240,000	
	Phí								0	0	
	Lệ phí								0	0	
	Chi phí khác					30,000	0.2	1,540	30,000	9,240,000	Chi phí đi lại, gửi xe
4	Chuẩn bị phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Nhận kết quả									151,593,750	

III. SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí tuân thủ TTHC Nghị định 114/NĐ-CP (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC giảm đi sau thay thế NĐ114/NĐ-CP (màu xanh)

